

Số: 275/ BC –MNTT

Thị Trấn, ngày 9 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔNG TƯ 09/ 2024/TT-BGDĐT

Thực hiện công văn số: 979 /PGD&ĐT –CTT ngày 03/10/2024 của phòng Giáo dục và đào tạo Diễn châu về việc triển khai thực hiện thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT; Trường MN Thị Trấn báo cáo kết quả thực hiện như sau.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Thị Trấn.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 3 Thị Trấn Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0979.244.714

Địa chỉ thư điện tử: mnthitran.dc@nghean.edu.vn

Công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử): <http://mamnonthitran.dienchau.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Thuộc cơ sở giáo dục công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a. Sứ mạng:

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

b. Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

c. Mục tiêu:

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu

đổi mới và hội nhập

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường mầm non Thị Trấn được thành lập từ năm 1946 với tên trường là "Nhà trẻ Liên cơ" sau đó đổi tên thành "Trường mầm non Thị Trấn Diên Châu". Nhà trường được Nhà nước đầu tư xây dựng với tổng diện tích là 5806 m² (trong đó diện tích mặt bằng bên dưới là 4441m², diện tích mặt sàn là 1365m² ,diện tích phòng học 3.206 m², diện tích sân chơi là 2600m²). Trường được xây dựng gồm 10 phòng học đủ cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo hoạt động theo quy định và có đủ các phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đồng bộ đảm bảo đủ các điều kiện cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ. Khuôn viên trường thoáng mát, xanh- sạch - đẹp, có vườn hoa, cây cảnh, cây bóng mát, khu chợ quê, vườn cỏ tích, khu chơi phát triển vận động, sân khấu ngoài trời đảm bảo môi trường cho trẻ hoạt động. Sân chơi được bố trí sắp xếp khoa học theo từng khu vực. Hàng năm nhà trường luôn chăm lo mua sắm bổ sung thêm đồ dùng phục vụ cho các hoạt động CSGD theo hướng hiện đại hóa. Trường được xây dựng tại khối 3 Thị Trấn Diên Châu, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, nằm giữa trung tâm của Thị Trấn, công trường nằm ngay trên Quốc lộ 1A, thuận lợi cho việc đi lại của giáo viên và phụ huynh. Dân cư ở đây tập trung khá đông đúc, trình độ dân trí cao, đời sống kinh tế của nhân dân tương đối ổn định. Phụ huynh quan tâm đến việc cho con đến trường và có ý thức, tự nguyện trong công tác xã hội hóa giáo dục.

Trải qua 78 năm xây dựng và phát triển đến nay trường liên tục đạt danh hiệu: Tập thể lao động xuất sắc cấp huyện, cấp tỉnh. Nhiều năm được suy tôn là cờ đầu của ngành học mầm non huyện Diên Châu. Đặc biệt nhà trường được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng 3 giai đoạn 2001- 2002 đến 2005- 2006 theo quyết định số 267/QĐ-CTN ngày 14/03/2007; Nhà trường được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng bằng công nhận trường MN đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2002- 2005 theo QĐ số 4831/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/8/2004; Nhà trường được công nhận đơn vị văn hóa cấp Tỉnh từ năm 2005; Tháng 5/2021 trường được UBND Tỉnh công nhận lại trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2020-2021; Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024 trường liên tục đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc cấp tỉnh”. Đến 15/8/2024 Trường được Chủ tịch UBND Tỉnh Nghệ An tặng danh hiệu “ Tập thể lao động xuất sắc cấp tỉnh” (QĐ số 2094/QĐ-UBND . Sổ sổ vàng 5).

Chi bộ nhiều năm liên tục đạt danh hiệu “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, Năm 2022, 2023 Chi bộ đạt danh hiệu “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu”; Công Đoàn trường luôn đạt Công đoàn vững mạnh xuất sắc; Năm học 2010 - 2011 được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng cờ thi đua; Qua các năm chi đoàn luôn đạt danh hiệu chi đoàn xuất sắc và xuất sắc tiêu biểu. Nhà trường đã có nhiều giáo viên dạy giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, chiến sỹ thi đua cấp huyện, cấp tỉnh, bằng khen cấp Bộ. Cùng với sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể CB, GV, NV, nhà trường

còn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của UBND huyện Diên Điền Châu, Phòng GD&ĐT Diên Châu và đặc biệt là Đảng ủy, HĐND, UBND và các Ban – Ngành - Đoàn thể Thị Trấn luôn quan tâm chăm lo cho giáo dục mầm non; sự kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện CMHS đã tạo sự đồng thuận và giúp nhà trường ngày càng phát triển.

Trường có một chi bộ Đảng độc lập với 19 đảng viên. Công đoàn trường gồm 22 đoàn viên. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường hoạt động tích cực góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Song song với sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể CB, GV, NV, nhà trường nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng Bộ, chính quyền UBND huyện Diên Điền Châu, Phòng GD&ĐT Diên Châu, lãnh đạo địa phương và sự kết hợp chặt chẽ với các Ban, ngành, đoàn thể, Ban đại diện CMHS tạo sự đồng thuận cho nhà trường giúp nhà trường ngày càng phát triển vững mạnh. Các cán bộ quản lý nhà trường đều có trình độ đào tạo Đại học sư phạm chuyên ngành Giáo dục Mầm non, có năng lực lãnh đạo, nhiệt tình, đoàn kết lãnh đạo tập thể nhà trường luôn đi đầu trong các phong trào thi đua của ngành và địa phương.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hiền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Thị Trấn

Điện thoại: 0979.244.714

Email: mnthitran.dc@nghean.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 3075/QĐ-UBND ngày 28/08/2020 về việc luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 22

- Cán bộ quản lý: 03, bao gồm Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.

- Giáo viên: 18

- Nhân viên: 01

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

Năm học 2023-2024	Tổng số	Cấp MN				
		Trình độ ĐH	Trình độ CD	Trung cấp/ khác	GV MN hạng II	GV MN hạng III

CBQL	3	3			3	
GV	18	11	4		9	9
NV	1	1			1	
Cộng	22	15	4		13	9

2. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên

- a) Đối với cán bộ quản lý: 01/01 được đánh giá xếp loại tốt chuẩn hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100% , 2/2 được đánh giá loại tốt chuẩn phó hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100%.
- b) Đối với giáo viên

Năm học 2023- 2024	Tổng số GV		Kết quả xếp loại của cơ sở giáo dục							
	Tổng số	Giảm so với năm trước (%)	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	20	4%					3	15	17	85

3. Công tác bồi dưỡng thường xuyên: 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên và các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan thẩm quyền tổ chức.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tổng diện tích đất sử dụng hiện tại: 4.441 m²; diện tích xây dựng: 3.206 m². Diện tích bình quân/học sinh: 12 m²/học sinh yêu cầu tối thiểu quy định.

2. Toàn trường có 24 phòng được khai thác sử dụng làm phòng học và các phòng chức năng. Cụ thể như sau:

3. Toàn trường có phòng được khai thác sử dụng làm phòng học và các phòng chức năng. Cụ thể như sau:

TT	Tên phòng	Số lượng	Ghi chú
----	-----------	----------	---------

I	KHỐI HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó Hiệu trưởng	2	2
3	Văn phòng	1	1
4	Bảo vệ	1	1
5	Phòng kế toán	1	1
II	KHỐI PHÒNG HỌC TẬP		
1	Phòng học	11	11
2	Âm nhạc	1	1
3	Thể chất	1	1
4	Tin học	1	1
5	Ngoại ngữ	1	1
6	Phòng đa năng	1	1
III	KHỐI HỖ TRỢ HỌC TẬP		
1	Thư viện	1	1
2	Thiết bị	0	0
3	Tư vấn học đường	0	0
4	Phòng đoàn thanh niên	0	0
5	Phòng truyền thống	0	0
IV	KHỐI PHỤ TRỢ		
1	Phòng họp toàn thể giáo viên nhân viên	1	1
2	Phòng họp tổ chuyên môn	0	0
3	Y tế	1	1
4	Nhà kho	2	2
5	Phòng nghỉ nhân viên	1	1
6	Phòng GV	0	0
7	Khu để xe GV	1	1
8	Khu vệ sinh HS	0	0
9	Khu vệ sinh GV	1	1
10	Cổng, tường rào	1	1
V	KHU SÂN CHƠI, TDTT		
1	Sân chung toàn trường	1	1
2	Sân tập TDTT	1	1
3	Nhà đa năng	0	0
VI	THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ		
1	Máy vi tính	17	17
2	Phần mềm phục vụ dạy học	0	0
3	Đàn	11	11
4	Ti vi	13	13
5	Đường truyền Internet	2	2

3. Số thiết bị dạy học tối thiểu

Hàng năm nhà trường đầu tư mua sắm đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu trên lớp theo VBHN 01/BGD của chương trình giáo dục mầm non.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trong nhà trường xác định nội hàm, dự thảo minh chứng, lập danh mục minh chứng, thu thập minh chứng và mô tả thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu theo 25 tiêu chí mức 1-2-3 của 05 tiêu chuẩn theo quy định.

Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2024, nhà trường đã thực hiện được các công việc sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trường thực hiện các tiêu chí theo quy định.
- Hoàn thành phiếu xác định nội hàm, dự thảo danh mục minh chứng.
- Thu tập minh chứng các năm trước và minh chứng năm học 2023-2024.
- Dự thảo được phiếu đánh giá tiêu chí.

Qua dự thảo phiếu đánh giá tiêu chí và các minh chứng thu được; nhà trường dự báo kết quả tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

*Kết quả năm học: 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12T	18-24T	25-36T	3-4T	4-5T	5-6T
I	Tổng số trẻ em	346			45	72	113	116
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi / ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi / ngày	346			45	72	113	116
4	Số trẻ em KT học hoà nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	346			45	72	113	116
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khoẻ	346			45	72	113	116
IV	Số trẻ em được theo dõi SK bằng BD tăng trưởng	346			45	72	113	116
V	Kết quả phát triển sức khoẻ của trẻ em							
1	Kênh bình thường	346			45	72	113	116
2	Kênh dưới -2							
3	Kênh dưới -3							

4	Kênh +2							
5	Kênh +3							
6	Phân loại khác (thấp còi)	13			1	3	3	6
7	Số trẻ em suy DD nhẹ cân	13			1	2	3	7
8	Số trẻ em béo phì	3					3	
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Đối với nhà trẻ							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng							
b	Chương trình GDMN Chương trình GD nhà trẻ	45						
2	Đối với mẫu giáo							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo							
b	Chương trình 26 tuần							
c	Chương trình 36 buổi							
d	Chương trình GDMN Chương trình GD MG	301				72	113	116

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023:

Nhà trường đã tổ chức công khai dự toán thu chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác của đơn vị theo thông tư 90/ 2018/TT-BTC ngày 04/9/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào hội nghị cán bộ viên chức, người lao động hàng năm.

Về kinh phí ngân sách tự chủ: Đảm bảo chi đủ lương, các chế độ khen thưởng cuối năm, công tác phí, nghỉ thai sản, làm thêm giờ, bảo hiểm, chế độ hưởng trong các ngày lễ tết... đều được chi trả đúng theo qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Bên cạnh đó nhà trường đã mua sắm được khá nhiều trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy học. Việc sử dụng kinh phí đều được công khai trong hội đồng sự phạm.

I. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

Căn cứ kế hoạch dự thu – chi năm học 2023-2024;

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

*** Nguồn ngân sách năm 2023:**

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đã sử dụng
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí	769.306.500

I	Số thu phí, lệ phí	769.306.500
1	Lệ phí	
2	Phí	769.306.500
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.155.410.000
I	Chi quản lý hành chính	
II	Nghiên cứu khoa học	
III	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.155.410.000
1	Kinh Phí tự chủ (13)	2.641.245.600
6000	Tiền lương	1.129.912.000
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.129.912.000
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
6100	Phụ cấp lương	742.112.400
6101	Phụ cấp chức vụ	33.972.100
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	481.375.700
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.834.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	216.930.600
6300	Các khoản đóng góp	395.500.600
6301	Bảo hiểm xã hội	293.680.900
6302	Bảo hiểm y tế	50.345.100
6303	Kinh phí công đoàn	34.692.600
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.782.000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	43.033.879
6501	Tiền điện	30.664.721
6502	Tiền nước	5.169.158

6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.200.000
6550	Vật tư văn phòng	3.850.000
6551	Văn phòng phẩm	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	660.000
6599	Vật tư văn phòng khác	3.190.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.415.400
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.497.000
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.246.300
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.530.600
6649	Khác	17.141.500
6700	Công tác phí	20.750.000
6704	Khoản công tác phí	20.750.000
6750	Chi phí thuê mướn	46.400.000
6757	Thuê lao động trong nước	46.400.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.727.500
6907	Nhà cửa	35.634.500
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.093.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58.547.600
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.545.000
7049	Chi khác	26.002.600
7750	Chi khác	71.584.230
7761	Chi tiếp khách	44.104.230
7799	Chi các khoản khác	27.480.000
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện các khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	63.411.991
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	19.023.597
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	26.633.036
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	11.414.159
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.341.199
2	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (12)	222.692.400

6000	Tiền lương	105.260.800
6001	Lương theo ngạch, bậc	99.122.000
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	6.138.800
6100	Phụ cấp lương	42.174.500
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	38.990.100
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3.184.400
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.000.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.000.000
6200	Tiền thưởng	15.049.000
6201	Thưởng thường xuyên	15.049.000
6300	Các khoản đóng góp	27.544.400
6301	Bảo hiểm xã hội	19.515.400
6302	Bảo hiểm y tế	3.345.600
6303	Kinh phí công đoàn	3.568.100
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.115.300
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.240.000
6401	Tiền ăn	10.240.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.143.700
7049	Chi khác	4.143.700
7750	Chi khác	12.280.000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12.280.000
		291.472.000
3	KP thực hiện cải cách tiền lương (14)	
6000	Tiền lương	164.402.500
6001	Lương theo ngạch, bậc	164.402.500
6100	Phụ cấp lương	83.356.700
6101	Phụ cấp chức vụ	3.534.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	55.457.500
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.635.800
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	22.729.400
6300	Các khoản đóng góp	43.712.800
6301	Bảo hiểm xã hội	33.392.700
6302	Bảo hiểm y tế	5.724.600
6303	Kinh phí công đoàn	2.687.200
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.908.300

CÔNG KHAI QUYẾT QUYẾT TOÁN NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán				
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Ủng hộ tài trợ CSVC	Hỗ trợ khác (CSSKBĐ)
A	Quyết toán thu	4.020.667.500	3.155.410.000	769.306.500	112.700.000	0
I	Phần thu	4.020.667.500	3.155.410.000	769.306.500	112.700.000	0
II	Số thu nộp NS					
III	Số được để lại chi theo chế độ					
B	Các khoản chi	4.020.667.500	3.155.410.000	769.306.500	111.000.000	0
Số TT	Chỉ tiêu					Hỗ trợ khác
6000	Tiền lương	1.692.175.300	1.399.575.300	292.600.000	0	0
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.686.036.500	1.393.436.500	292.600.000		
6003	Lương theo ngạch, bậc	6.138.800	6.138.800			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0				
6100	Phụ cấp lương	867.643.600	867.643.600	0	0	0
6101	Phụ cấp chức vụ	37.506.100	37.506.100			
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0				
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0				
6112	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	575.823.300	575.823.300			
6113	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	11.469.800	11.469.800			

6115	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	242.844.400	242.844.400			
6149	Phụ cấp khác	0				
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.000.000	6.000.000	0	0	0
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.000.000	6.000.000			
6200	Tiền thưởng	15.049.000	15.049.000	0	0	0
6201	Thưởng thường xuyên	15.049.000	15.049.000			
6300	Các khoản đóng góp	466.757.800	466.757.800	0	0	0
6301	Bảo hiểm xã hội	346.589.000	346.589.000			
6302	Bảo hiểm y tế	59.415.300	59.415.300			
6303	Kinh phí công đoàn	40.947.900	40.947.900			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.805.600	19.805.600			
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân khác	10.240.000	10.240.000	0	0	0
6401	Chi khác	10.240.000	10.240.000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	69.033.879	43.033.879	26.000.000	0	0
6501	Tiền điện	30.664.721	30.664.721			
6502	Tiền nước	5.169.158	5.169.158			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	33.200.000	7.200.000	26.000.000		
6550	Vật tư văn phòng	20.255.000	3.850.000	16.405.000	0	0
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	660.000	660.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	19.595.000	3.190.000	16.405.000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	59.994.200	25.415.400	34.578.800	0	0
6605	Thuê bao vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	3.497.000	3.497.000			
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	35.825.100	1.246.300	34.578.800		
6608	Phim, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	3.530.600	3.530.600			

6649	Khác	17.141.500	17.141.500			
6650	Hội nghị	12.175.000	0	12.175.000	0	0
6651	In, mua tài liệu	12.175.000		12.175.000		
6700	Công tác phí	20.750.000	20.750.000	0	0	0
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0				
6702	Phụ cấp công tác phí	0				
6703	Tiền thuê phòng ngủ	0				
6704	Khoản công tác phí	20.750.000	20.750.000			
6750	Chi phí thuê mướn	46.400.000	46.400.000	0	0	0
6757	Thuê lao động trong nước	46.400.000	46.400.000			
6799	Chi phí thuê mướn khác	0				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				43.650.9	
6900	sở hạ tầng	147.516.500	40.727.500	63.138.100	00	0
6907	Nhà cửa	98.772.600	35.634.500	63.138.100		
	Các thiết bị công nghệ					
6912	thông tin	5.093.000	5.093.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0				
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				43.650.9	
6949		43.650.900			00	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				55.349.1	
6950	công tác chuyên môn	104.617.900	0	49.268.800	00	0
	Tài sản và thiết bị văn phòng					
6955		0				
	Các thiết bị công nghệ					
6956	thông tin	0				
	Tài sản và thiết bị khác				55.349.1	
6999		104.617.900		49.268.800	00	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				12.000.0	
7000	môn của từng ngành	330.332.100	62.691.300	255.640.800	00	0
					12.000.0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	299.185.800	32.545.000	254.640.800	00	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động					
7004		0				
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành					
7012		0				
7049	Chi khác	31.146.300	30.146.300	1.000.000		

7750	Chi khác	103.364.230	83.864.230	19.500.000	0	0
7761	Chi tiếp khách	44.104.230	44.104.230			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12.280.000	12.280.000			
7799	Chi các khoản khác	46.980.000	27.480.000	19.500.000		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện các khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	63.411.991	63.411.991			
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	19.023.597	19.023.597			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	26.633.036	26.633.036			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	11.414.159	11.414.159			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.341.199	6.341.199			
	Tổng cộng	4.020.667.500	3.155.410.000	769.306.500	111.000.000	0

1. Học phí: năm học 2023-2024

Tổng thu: 730.653.800đồng. Tổng chi: 730.607.009 đồng.

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	40% chi trả lương	206.000.000
2	Chi hoạt động + tăng cường CSVN	524.607.009
	Tổng cộng	730.607.009

- Tồn: 46.791đồng.

2. Kết quả vận động tài trợ mua sắm, tu sửa CSVN:

A. Tổng thu năm học 2023 -2024: 112.700.000đ, số dư năm học 2022 – 2023 mang sang : 0đ Tổng số tiền được sử dụng: 112.700.000đ

B. Phần chi (Có giấy chuyển tiền thanh toán kèm theo) : 111.000.000đ

TT	Nội dung thanh toán	Phiếu chi	Số tiền
1	Chi làm bạt mái che	UNC010	43.650.900
2	Chi mua thảm nỉ	UNC013	12.000.000

3	Chi mua loa, âm ly	UNC031	35.000.000
4	Chi làm khu trải nghiệm tắm mưa	UNC033	20.349.100
	Cộng:		111.000.000

Cân đối thu chi còn dư: 1.700.000đ

3. Kết quả thu tiền cô nuôi và chi phí bán trú:

Tổng thu: 330.114.000đ (Mức thu Người nấu ăn: 83.000đ/tháng, Chi phí tổ chức bán trú: 112.700đ/năm, mua vật dụng dùng chung 57.400/năm)

Tổng chi: 329.718.200đ chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
- Chi trả lương cho nhân viên nấu ăn 7 người	257.881.000	
- Chi mua bổ sung đồ dùng bán trú dùng chung	19.522.000	
- Chi phí vật tư (đồ dùng vệ sinh...)	22.453.200	
- Chi Tiền nước uống cho trẻ	29.862.000	
- Chi tiền điện tăng thêm	0	
Tổng cộng chi năm học 2023-2024	329.718.200	

Cân đối thu chi: 395.800 đồng

4. Tiền ngoại ngữ tăng cường (tiếng anh: 21.060đ/tiết/học sinh):

- Tổng đã thu được: 112.634.920đ

- Đã chi: 112.634.920đ chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
- Chi trả cho trung tâm dạy học tiếng anh tăng cường	85.902.420	
- Chi trả CBQL, GVNV nhà trường trong công tác quản lý, phối hợp....	21.386.000	
- Chi sửa chữa CSVC phòng học	5.346.500	
Tổng cộng chi năm học 2023-2024	112.634.920	

Cân đối thu chi: 0 đồng

4. Tiền dạy năng khiếu (Múa: 16.000đ/tiết/học sinh):

- Tổng đã thu được: 49.120.000đ

- Đã chi: 48.517.500đ chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
- Chi trả cho trung tâm dạy năng khiếu múa	36.840.000	
- Chi trả CBQL, GVNV nhà trường trong công tác quản lý, phối hợp....	9.824.000	
- Chi sửa chữa CSVC phòng học	1.853.500	
Tổng cộng chi năm học 2023-2024	48.517.500	

Cân đối thu chi: 602.500 đồng

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-MNTT ngày 12/01/ 2024 của trường MN Thị Trấn)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng		
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí	4.242.190.000
I	Số thu phí, lệ phí	612.000.000
1	Lệ phí	
2	Phí	612.000.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.630.190.000
I	Chi quản lý hành chính	
II	Nghiên cứu khoa học	
III	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.630.190.000
1	Kinh Phí tự chủ	3.605.000.000
6000	Tiền lương	1.846.000.000
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.846.000.000
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0

6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
6100	Phụ cấp lương	905.000.000
6101	Phụ cấp chức vụ	40.000.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	600.000.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.000.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	250.000.000
6300	Các khoản đóng góp	505.000.000
6301	Bảo hiểm xã hội	360.000.000
6302	Bảo hiểm y tế	75.000.000
6303	Kinh phí công đoàn	45.000.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.000.000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000
6501	Tiền điện	20.000.000
6502	Tiền nước	3.000.000
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.000.000
6550	Vật tư văn phòng	30.000.000
6551	Văn phòng phẩm	10.000.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.000.000
6599	Vật tư văn phòng khác	15.000.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.728.000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.228.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.500.000
6649	Khác	10.000.000
6700	Công tác phí	20.000.000
6704	Khoản công tác phí	20.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	54.000.000
6757	Thuê lao động trong nước	54.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	62.000.000

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	32.000.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.000.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.000.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000
6999	Tài sản và thiết bị khác	10.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.272.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25.000.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.000.000
7049	Chi khác	10.272.000
7750	Chi khác	35.000.000
7761	Chi tiếp khách	25.000.000
7799	Chi các khoản khác	10.000.000
2	Kinh phí không tự chủ	25.190.000
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.000.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.000.000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.190.000
6401	Tiền ăn	9.190.000
7750	Chi khác	13.000.000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	13.000.000

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 – 2025

A. Các khoản thu theo quy định:

Căn cứ vào công văn số: 1966 /SGD&ĐT - KHTC ngày 05/09/2024 Về việc hướng dẫn công tác quản lý thu, chi năm học 2024 - 2025 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An

- Học phí: 200.000đồng/tháng đối với vùng đồng bằng
Trẻ em 5 tuổi được miễn học phí từ ngày 01/9/2024

B. Các khoản thu Thỏa thuận

- Tiền ăn bán trú của học sinh (không bao gồm tiền ăn bữa sáng): Mức thu 20.000 đồng/cháu/ngày - Thu theo số ngày thực ăn của trẻ. Trẻ nhà trẻ ăn 2 bữa chính (Trưa và chiều ; 1 bữa phụ sau ngủ trưa; Mẫu giáo ăn 1 bữa chính trưa và bữa phụ sau ngủ trưa)

- Chi phí phục vụ bán trú: 119.500đ cháu/tháng cụ thể như sau:

1. Trả tiền thuê khoản nhân viên nấu ăn: 96.500 đồng/cháu/tháng)

2.2. Chi phí để tổ chức bán trú tiền điện, nước, đồ dùng vệ sinh: 23.000đ /cháu/năm

3. Mua sắm vật dụng và đồ dùng cá nhân bổ sung: 35.000đ/cháu/năm

C. Các khoản Tự nguyện

1. Tiền tài trợ giáo dục:

- Tổng thu tài trợ dự kiến: 135.000.000đ gồm có:

+Mua bộ đồ chơi liên hoàn Sasuke tại khu vực vui chơi của trẻ.

+ Cải tạo, sửa chữa bạt che nắng tại các lớp học dãy nhà phía tây.

2. Tiền hội phí: Đóng góp tự nguyện của cha mẹ trẻ.

3. Công khai đầy đủ về việc thực hiện quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS: Nhà trường đã tích cực tham mưu với hội phụ huynh trong việc quản lý quỹ hội. Quỹ hội đã được công khai trước Đảng uỷ, HĐND, UBND xã và toàn thể phụ huynh học sinh tại hội nghị họp đầu năm, giữa năm và cuối năm học. Việc thu, chi tiền quỹ hội đã được thông qua trước toàn thể phụ huynh trong toàn trường và được 100% phụ huynh nhất trí.

- Công tác vận động tài trợ giáo dục thực hiện quy trình theo văn bản chỉ đạo cấp trên. Công khai đầy đủ cho phụ huynh được biết. có hồ sơ lưu giữ đầy đủ.

- Công khai các quỹ, học phí, thỏa thuận tiền ăn của trẻ đầy đủ theo quy định.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, tài sản và chế độ chính sách cho giáo viên, nhân viên và học sinh đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

- Thực hiện tốt công tác kiểm định chất lượng, kiểm tra nội bộ và các công tác khác.

Nơi nhận:

* Gửi bản điện tử:

- PGD&ĐT (B/c);

- Website của trường;

- Lưu: VT.

